

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TTgCP giao		Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán năm 2025		So sánh (%) Cấp trên giao		So sánh (%) HĐND quyết định	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	27.979.000	23.933.910	29.600.000	25.544.910	82.109.635	78.374.645	293,5	327,5	277,4	306,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	27.979.000	23.933.910	29.600.000	25.544.910	39.232.072	36.115.230	140,2	150,9	132,5	141,4
I	Thu nội địa	25.269.000	23.933.910	26.880.000	25.544.910	37.033.578	35.922.585	146,6	150,1	137,8	140,6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.140.000	1.140.000	1.170.000	1.170.000	1.619.496	1.619.496	142,1	142,1	138,4	138,4
	- Thuế giá trị gia tăng	611.000	611.000	611.000	611.000	604.523	604.523	98,9	98,9	98,9	98,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.000	113.000	113.000	113.000	141.714	141.714	125,4	125,4	125,4	125,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	415.000	415.000	445.000	445.000	873.253	873.253	210,4	210,4	196,2	196,2
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	6	6	0,6	0,6	0,6	0,6
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.978.443	3.978.452	107,9	107,9	107,9	107,9
	- Thuế giá trị gia tăng	695.000	695.000	695.000	695.000	760.265	760.274	109,4	109,4	109,4	109,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.000	142.000	142.000	142.000	232.305	232.305	163,6	163,6	163,6	163,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.837.000	2.837.000	2.837.000	2.837.000	2.976.718	2.976.718	104,9	104,9	104,9	104,9
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	9.155	9.155	65,4	65,4	65,4	65,4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.425.000	1.342.000	1.425.000	1.342.000	1.999.364	1.934.839	140,3	144,2	140,3	144,2
	- Thuế giá trị gia tăng	736.000	736.000	736.000	736.000	877.202	877.202	119,2	119,2	119,2	119,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.000	551.000	558.000	551.000	1.020.094	1.003.101	182,8	182,1	182,8	182,1
	Tr đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	7.000		7.000		16.993	0	242,8		242,8	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	108.000	32.000	108.000	32.000	81.965	34.433	75,9	107,6	75,9	107,6
	Tr đó: Thu từ HHĐV nhập khẩu bán ra trong nước	76.000		76.000		47.532	0	62,5		62,5	
	- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	23.000	23.000	20.103	20.103	87,4	87,4	87,4	87,4
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.950.000	5.949.000	6.010.000	6.009.000	8.674.990	8.674.628	145,8	145,8	144,3	144,4
	- Thuế giá trị gia tăng	4.190.000	4.190.000	4.240.000	4.240.000	5.592.294	5.592.731	133,5	133,5	131,9	131,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.000	1.071.000	1.081.000	1.081.000	2.353.541	2.353.649	219,8	219,8	217,7	217,7

STT	Nội dung	Dự toán TTgCP giao		Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán năm 2025		So sánh (%) Cấp trên giao		So sánh (%) HĐND quyết định	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	495.000	494.000	495.000	494.000	478.032	477.125	96,6	96,6	96,6	96,6
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	1.000		1.000		907	0	90,7		90,7	
	- Thuế tài nguyên	194.000	194.000	194.000	194.000	251.123	251.123	129,4	129,4	129,4	129,4
5	Lệ phí trước bạ	595.000	595.000	595.000	595.000	768.811	768.811	129,2	129,2	129,2	129,2
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	2	2				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	33.000	33.000	33.000	34.203	34.203	103,6	103,6	103,6	103,6
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	2.234.101	2.240.623	126,6	126,9	126,6	126,9
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.565.000	939.000	1.565.000	939.000	959.342	575.748	61,3	61,3	61,3	61,3
	- Các khoản NSTW hưởng	626.000		626.000		383.594	0	61,3		61,3	
	- Các khoản phân chia	939.000	939.000	939.000	939.000	575.748	575.748	61,3	61,3	61,3	61,3
10	Phí, lệ phí	625.000	270.000	625.000	270.000	607.307	305.902	97,2	113,3	97,2	113,3
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương</i>	355.000		355.000		302.349	944	85,2		85,2	
	- Phí, lệ phí tỉnh	247.967	247.967	247.967	247.967	242.140	242.140	97,7	97,7	97,7	97,7
	- Phí, lệ phí xã	22.033	22.033	22.033	22.033	62.818	62.818	285,1	285,1	285,1	285,1
11	Tiền sử dụng đất	2.495.000	2.495.000	2.980.000	2.980.000	10.789.962	10.789.962	432,5	432,5	362,1	362,1
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4.598.000	4.598.000	5.189.000	5.189.000	2.926.722	2.926.722	63,7	63,7	56,4	56,4
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	200	200	200	1.151	666	575,5	333,0	575,5	333,0
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>					485	0				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	200	200	200	200	666	666	333,0	333,0	333,0	333,0
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	63.000	63.000	503.000	503.000	155.072	155.072	246,1	246,1	30,8	30,8
17	Thu khác ngân sách	545.000	295.000	545.000	295.000	1.169.748	826.637	214,6	280,2	214,6	280,2
	- Thu khác ngân sách trung ương	250.000		250.000		343.111	0	137,2		137,2	
	- Thu khác ngân sách cấp tỉnh	272.354	272.354	272.354	272.354	779.634	779.634	286,3	286,3	286,3	286,3
	- Thu khác ngân sách cấp xã	22.646	22.646	22.646	22.646	47.003	47.003	207,6	207,6	207,6	207,6
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	91.000	70.910	91.000	70.910	156.959	132.917	172,5	187,4	172,5	187,4
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	28.700	8.610	28.700	8.610	34.345	10.303	119,7	119,7	119,7	119,7
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	62.300	62.300	62.300	62.300	122.614	122.614	196,8	196,8	196,8	196,8

STT	Nội dung	Dự toán TTgCP giao		Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán năm 2025		So sánh (%) Cấp trên giao		So sánh (%) HĐND quyết định	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17.800	17.800	17.800	17.800	16.387	16.387	92,1	92,1	92,1	92,1
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	268.000	268.000	268.000	268.000	462.703	462.703	172,7	172,7	172,7	172,7
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	405.000	405.000	410.000	410.000	478.815	478.815	118,2	118,2	116,8	116,8
II	Thu Hải quan	2.710.000		2.710.000		1.914.214	0	70,6		70,6	
1	Thuế xuất khẩu	21.000		21.000		30.375	0	144,6		144,6	
2	Thuế nhập khẩu	380.000		380.000		365.486	0	96,2		96,2	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	200.000		200.000		0	0	0,0		0,0	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.074.000		2.074.000		1.373.592	0	66,2		66,2	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	30.000		30.000		46.889	0	156,3		156,3	
6	Thu khác	5.000		5.000		97.872	0	1.957,4		1.957,4	
III	Thu Viện trợ					95.805	4.170				
IV	Các khoản huy động, đóng góp			10.000		188.475	188.475				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					2.580	2.580				
2	Các khoản huy động đóng góp khác					185.895	185.895				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					49.566	49.566				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH					24.291.434	23.673.286				
D	THU CHUYỂN NGUỒN					17.356.927	17.356.927				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH					1.179.636	1.179.636				